TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN A
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 227/2024/HNGĐ-ST
Ngày 26/4/2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN A – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Hồng Nga – *Thẩm phán*

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Thanh Hà

2. Ông Trần Đức Nhì

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Hoài – Thư ký Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận A Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Anh Đào – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 584/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2024/QĐST-HPT ngày 09 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1959

Địa chỉ: Phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Vắng mặt theo đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 01/12/2023)

2. *Bị đơn:* Ông Đặng Ngọc N, sinh năm: 1956

Địa chỉ: Phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Vắng mặt theo đơn đề nghị giải quyết vắng mặt đề ngày 25/4/2024)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện về việc ly hôn đề ngày 14/8/2023, tại Bản tự khai ngày 07/11/2023 và các biên bản hòa giải, biên bản làm việc trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà và ông Đặng Ngọc N tự tìm hiểu rồi tiến tới hôn nhân vào năm 1983, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 473, Quyển số II ngày 08/9/1983 tại Huyện TT, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng.

Nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn là do vợ chồng hoàn toàn không phù hợp lối sống. Trong khi bà vì chồng vì con cố gắng chu toàn bổn phận làm vợ, làm mẹ để các con có một gia đình trọn vẹn, không thua thiệt với bạn bè. Ngược lại ông N là người trong tâm chỉ có bạn bè anh em bên ngoài, không có vợ con. Bà đã đau khổ chịu đựng trong thời gian dài, thậm chí có khi bà đã nghĩ đến việc tự tử nhưng nghĩ đến các con mà cố gắng chịu đựng. Đến nay các con đã trưởng thành, có cuộc sống riêng, có gia đình riêng, bà không còn gì phải bận tâm nữa. Nay chỉ còn vợ chồng sống nương tựa vào nhau lúc tuổi già nhưng ông N vẫn giữ lối sống như khi còn son trẻ, ông vẫn luôn nghĩ đến anh em bạn bè, luôn ra ngoài giao lưu với bạn bè, không quan tâm đến gia đình, không chia sẻ cuộc sống với bà. Nay bà quá mệt mỏi trong cuộc sống vợ chồng với ông N nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đặng Ngọc N.

Trong thời gian chung sống bà và ông N có 02 (hai) con chung tên Đặng Ngọc Hiến C (nam) sinh ngày 20/11/1984 và Đặng Ngọc Châu L (nữ) sinh ngày 11/3/1989. Các con đều đã trưởng thành.

Bà và ông N không có tài sản chung, không có nợ chung.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng dành cho ông N không còn, vợ chồng sống chung không hòa hợp, gia đình không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết: Cho bà được ly hôn với ông Đặng Ngọc N. Các con chung đã trưởng thành, không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Đặng Ngọc N trình bày: Ông thống nhất với Bà T về việc kết hôn, con chung, nợ chung và tài sản chung.

Đối với quan hệ hôn nhân của vợ chồng thì ông cho rằng về quan điểm sống của ông và Bà T hoàn toàn khác nhau. Theo ông thì trong quan hệ hôn nhân, mỗi người cần tự nhận xét, tự rút kinh nghiệm bản thân trong cách đối đãi với nhau và cũng cần nhìn nhận trên cơ sở ưu khuyết điểm của mỗi người. Quan điểm của ông về cuộc sống là con người cần có bạn bè, công việc, có sự giao lưu học hỏi và có nguồn thu nhập độc lập. Ông trước đây là giáo viên dạy văn nên sau khi ông về hưu, công việc tạo thu nhập của ông cũng liên quan đến văn học, viết báo nên có sự quảng giao. Ông ra ngoài là đi làm, là đi gặp gỡ, giao lưu với bạn bè, uống trà hay uống cà phê chứ không làm việc gì sai trái. Nay Bà T cho rằng những việc mà ông làm là sai thì ông nhận lỗi với Bà T, nhưng ông cũng mong muốn Bà T hiểu, chia sẻ nhiều hơn trong cuộc sống với ông, mở lòng ra nhiều hơn với ông và mọi người để cuộc sống của Bà T cũng như cả hai vợ chồng được hòa hợp hơn. Riêng các vấn đề Bà T yêu cầu ông sẽ cố gắng thay đổi nhưng phải trong nguyên tắc sống của ông, phải tôn trọng quyền tự do cá nhân của ông, phải cho ông được gặp gỡ, giao lưu với bạn bè và làm những công việc mà ông yêu thích. Ngược lại ông cũng yêu cầu Bà T khi yêu cầu người khác thay đổi vì mình thì mình cũng cần nhìn nhận lại bản thân, cũng cần thay đổi bản thân để phù hợp với đối phương chứ không thể chỉ có yêu cầu sự thay đổi của một phía được.

Hiện tại hai con chung đã trưởng thành, có gia đình và công việc riêng, ông và Bà T cũng không có tài sản chung, không có nợ chung. Bà T yêu cầu ly hôn thì

ông không đồng ý, vì ông cho rằng nó không cần thiết. Cuộc sống như hiện tại nó không có vấn đề gì cần thiết phải thay đổi cả, không cần thiết phải ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Việc tuân theo quy định pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ của Thẩm phán và Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Tòa án cũng đã tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho bị đơn. Việc đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, cho bà được ly hôn với ông Đặng Ngọc N; Về con chung: Cả hai con chung của Bà T và ông N đều đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung cả Bà T và ông N đều tự khai không có nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 473, Quyển số II đăng ký ngày 08/9/1983 tại Huyện TT, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng thì bà Nguyễn Thị T và ông Đặng Ngọc N là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Bà Nguyễn Thị T có đơn xin ly hôn với ông Đặng Ngọc N cư trú tại Phường N Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân Quận A thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn là ông Đặng Ngọc N được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất vắng mặt, tại phiên tòa hôm nay, ông N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt ghi ngày 25/4/2024. Căn cứ Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Đặng Ngọc N phát sinh tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 1983 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là hôn nhân hợp pháp.

[4] Về yêu cầu của đương sự:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân:

Theo lời trình bày của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T thì vợ chồng bà bất đồng quan điểm sống, hai người có hai quan điểm sống hoàn toàn trái ngược nhau. Bà T mong muốn vợ chồng cùng nhau chăm sóc gia đình, chia sẻ cuộc sống, nương tựa lẫn nhau. Nhưng ông N có quan điểm sống ngược lại với bà, ông N trong tâm không có bà và gia đình, ông N thích gặp gỡ, giao lưu với bạn bè, không dành thời gian chia sẻ cuộc sống với bà, chăm sóc gia đình, quan tâm vợ con. Bà T cho rằng bà đã sống vì các con, vì gia đình nhiều năm, đến nay các con đều đã

có gia đình riêng, bà đã quá mệt mỏi với cuộc sống hiện tại với ông N, bà không còn tình cảm vợ chồng với ông N nữa nên bà mong muốn được ly hôn với ông N.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N cũng thừa nhận việc ông và Bà T có hai quan điểm sống hoàn toàn trái ngược nhau, Bà T hướng nội, không thích giao lưu với bạn bè, ngược lại ông mong muốn cuộc sống có sự độc lập, tự chủ, có nguồn thu nhập riêng, có sự quảng giao với bạn bè. Bà T yêu cầu ông thay đổi, dành nhiều thời gian hơn cho gia đình, cho Bà T thì bà cũng cần thay đổi, sống cởi mở hơn với ông và mọi người xung quanh. Ông N dù có hứa thay đổi theo hướng Bà T mong muốn nhưng cần thiết trong khuôn khổ phù hợp với quan điểm sống của ông mới được. Đây lại là lý do mà Bà T yêu cầu được ly hôn với ông N.

Hội đồng xét xử xét thấy, Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình…" nhưng theo lời trình bày của Bà T và ông N thì giữa hai vợ chồng không chỉ bất đồng về tính cách, quan điểm sống mà mỗi bên kiên định với quan điểm sống của mình, không ai vì nhau, vì gia đình mà thay đổi cái tôi mình.

Bà Nguyễn Thị T kiên quyết yêu cầu được ly hôn với ông Đặng Ngọc N vì bà cho rằng ông N sống vô tâm với bà, thiếu quan tâm chăm sóc bà và gia đình, không chia sẻ cuộc sống với bà. Ngược lại, ông N mặc dù không đồng ý ly hôn với Bà T, nhưng không phải xuất phát từ tình cảm vợ chồng dành cho Bà T, không phải xuất phát từ việc hàn gắn tình cảm gia đình mà ông cho rằng cuộc sống hiện tại của ông và Bà T rất nhiều năm nay vẫn như vậy, không có gì cần thiết phải thay đổi, bản thân ông không làm gì sai đến mức phải ly hôn.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để Bà T và ông N có thể hàn gắn tình cảm gia đình nhưng Bà T vẫn kiên quyết giữ yêu cầu ly hôn, còn ông N thì không có thái độ hòa hoãn thay đổi thói quen của bản thân để có thể hòa hợp hơn với Bà T. Tại phiên tòa hôm nay, dù đã được triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa nhưng ông N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt ghi ngày 25/4/2024 với lý do ông bận chăm sóc chị là vợ liệt sỹ bệnh nặng, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng của bà Nguyễn Thị T và ông Đặng Ngọc N đã trầm trọng đến mức không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ.

[4.2] Về con chung: Bà T và ông N thống nhất trình bày, vợ chồng ông bà có có 02 (hai) con chung tên Đặng Ngọc Hiến C (nam) sinh ngày 20/11/1984 và Đặng Ngọc Châu L (nữ) sinh ngày 11/3/1989. Các con đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông N thống nhất trình bày, vợ chồng ông bà không có tài sản chung, không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T sinh năm 1959, là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí, nên Bà T được miễn nộp tiền án phí hôn nhân gia đình theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T và ông Đặng Ngọc N được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 54, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật Phí, lệ phí và Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Đặng Ngọc N.

Giấy chứng nhận kết hôn số số 473 Quyển số II, đăng ký ngày 08/9/1983 tại Huyện TT, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Đặng Ngọc N có 02 (hai) con chung tên Đặng Ngọc Hiến C (nam) sinh ngày 20/11/1984 và Đặng Ngọc Châu L (nữ) sinh ngày 11/3/1989. Các con chung đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Đặng Ngọc N tự khai không có nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T được miễn nộp tiền án phí hôn nhân gia đình.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân được quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Tp Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận A;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận A;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã ĐT tỉnh Quảng Nam;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Thị Hồng Nga